ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH MINH

Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của UBND xã Bình Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN QUÝ 01 NĂM 2026	SO SÁNH VỚI DỰ TOÁN (%)	SO SÁNH VỚI DỰ TOÁN ĐẦU NĂM (%)
A	B	1	2	3	4=3/2	5=3/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**634.209**	**1.014.209**	**254.094**	**25,05**	**40,06**
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	156.361	536.361	90.559	16,88	57,92
2	Thu bổ sung	477.848	477.848	141.898	29,70	29,70
	- Bổ sung cân đối ngân sách	291.163	291.163	47.823	16,42	16,42
	- Bổ sung có mục tiêu	186.685	186.685	94.075	50,39	50,39
3	Thu chuyển nguồn			21.637		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước					
II	**TỔNG SỐ CHI**	**634.209**	**1.014.209**	**135.069**	**13,32**	**21,30**
1	Chi đầu tư phát triển	229.000	597.000	36.710	6,15	16,03
2	Chi thường xuyên	391.783	391.783	98.358	25,11	25,11
3	Dự phòng	13.426	25.426			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH MINH

Biểu số 02

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của UBND xã Bình Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM		DỰ TOÁN		THỰC HIỆN QUÝ 1 NĂM 2026		SO SÁNH VỚI DỰ TOÁN (%)		SO SÁNH VỚI DỰ TOÁN ĐẦU NĂM (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 5/3	8 = 6/4	9 = 5/1	10 = 6/2
	Tổng số thu	**268.485**	**634.209**	**648.485**	**1.014.209**	**158.063**	**254.094**	**24,37**	**25,05**	**58,87**	**40,06**
I	**Các khoản thu NSNN trên địa bàn**	**268.485**	**156.361**	**648.485**	**536.361**	**158.063**	**90.559**	**24,37**	**16,88**	**58,87**	**57,92**
1	Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	122.030	39.199	122.030	39.199	56.478	17.972	46,28	45,85	46,28	45,85
	- Thuế giá trị gia tăng	82.630	26.442	82.630	26.442	36.271	11.478	43,90	43,41	43,90	43,41
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.270	1.046	3.270	1.046	138	44	4,22	4,22	4,22	4,22
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.910	11.491	35.910	11.491	20.028	6.409	55,77	55,77	55,77	55,77
	- Thuế tài nguyên	220	220	220	220	41	41	18,80	18,80	18,80	18,80
2	Lệ phí trước bạ	46.970	46.970	46.970	46.970	10.950	10.950	23,31	23,31	23,31	23,31
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.300	6.300	6.300	6.300	511	511	8,11	8,11	8,11	8,11
4	Thuế thu nhập cá nhân	22.050	7.040	22.050	7.040	31.495	7.063	142,84	100,33	142,84	100,33
5	Thu phí, lệ phí	12.200	137	12.200	137	2.395	134	19,63	97,76	19,63	97,76
6	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	19.735	19.735	19.735	19.735	5.451	5.451	27,62	27,62	27,62	27,62
7	Tiền sử dụng đất	33.200	33.200	413.200	413.200	44.912	44.912	10,87	10,87	135,28	135,28
8	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.000	3.000	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật	3.000	780	3.000	780	5.849	3.560	194,97	456,35	194,97	456,35
10	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên					22	6				
II	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**										
III	**Thu chuyển nguồn**						**21.637**				
IV	**Thu kết dư ngân sách năm trước**										
V	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		**477.848**		**477.848**		**141.898**		**29,70**		**0,02**
1	Thu bổ sung cân đối		291.163		291.163		47.823		16,42		0,03
2	Thu bổ sung có mục tiêu		186.685		186.685		94.075		50,39		0,05

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH MINH

Biểu số 03

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 960QĐ-UBND ngày 08 /4/2026 của UBND xã Bình Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM			DỰ TOÁN			THỰC HIỆN QUÝ 1 NĂM 2026			SO SÁNH VỚI DỰ TOÁN (%)			SO SÁNH VỚI DỰ TOÁN ĐẦU NĂM (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=8/5	12=9/6	13=7/1	14=8/2	15=9/3
	TỔNG CHI	**634.209**	**229.000**	**405.209**	**1.014.209**	**597.000**	**417.209**	**135.069**	**36.710**	**98.358**	**13,32**	**6,15**	**23,58**	**21,30**	**16,03**	**24,27**
I	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**229.000**	**229.000**		**597.000**	**597.000**		**36.710**	**36.710**		**6,15**	**6,15**		**16,03**	**16,03**	
II	**Chi thường xuyên**	**381.890**		**381.890**	**381.890**		**381.890**	**98.358**		**98.358**	**25,76**		**25,76**	**25,76**		**25,76**
1	Chi giáo dục	196.171		196.171	196.171		196.171	48.147		48.147	24,54		24,54	24,54		24,54
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	2.830		2.830	2.830		2.830	0		0	0,00		0,00	0,00		0,00
3	Chi y tế	25.499		25.499	25.499		25.499	2.772		2.772	10,87		10,87	10,87		10,87
4	Chi văn hóa, thông tin	2.390		2.390	2.390		2.390	858		858	35,89		35,89	35,89		35,89
5	Chi phát thanh, truyền thanh	81		81	81		81	0		0	0,00		0,00	0,00		0,00
6	Chi thể dục thể thao	162		162	162		162	0		0	0,00		0,00	0,00		0,00
7	Chi bảo vệ môi trường	7.249		7.249	7.249		7.249	46		46	0,63		0,63	0,63		0,63
8	Chi các hoạt động kinh tế	5.010		5.010	5.010		5.010	882		882	17,61		17,61	17,61		17,61
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	56.038		56.038	56.038		56.038	17.227		17.227	30,74		30,74	30,74		30,74
10	Chi cho công tác xã hội	71.793		71.793	71.793		71.793	26.130		26.130	36,40		36,40	36,40		36,40
11	Chi an ninh	6.501		6.501	6.501		6.501	1.180		1.180	18,15		18,15	18,15		18,15
12	Chi quốc phòng	4.577		4.577	4.577		4.577	1.116		1.116	24,37		24,37	24,37		24,37
13	Chi khác	3.589		3.589	3.589		3.589									
III	**Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện chính sách an sinh xã hội**	**9.893**		**9.893**	**9.893**		**9.893**									
IV	**Dự phòng ngân sách**	**13.426**		**13.426**	**25.426**		**25.426**									